

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 347/2025/DS-PT  
Ngày: 22-7- 2025  
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Bích Tuyền

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh), tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 355/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trương Thị Hồng N, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An nay là ấp B, xã B, tỉnh Tây Ninh.

**- Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981;

2. Ông Trần Trung N1, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An nay là ấp C, xã B, tỉnh Tây Ninh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trần Hữu V, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An nay là ấp C, xã B, tỉnh Tây Ninh.

**- Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Trung N1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 9 năm 2024 của nguyên đơn bà Trương Thị Hồng N, cùng những lời trình bày như sau:*

Bà N và bà Nguyễn Thị T do quen biết nên bà N có tham gia hội do bà T làm chủ hội, cụ thể đây hội như sau:

- Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/09/2022, bà tham gia 2 phần, đóng được 17 kỳ, số tiền đã đóng cho bà T là 54.400.000 đồng (1.600.000 đồng x 17 x 2).

- Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 25/03/2023, bà tham gia 1 phần, đóng được 11 kỳ, số tiền đã đóng cho bà T là 17.600.000 đồng (1.600.000 đồng x 11 x 1).

- Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/05/2023, bà tham gia 1 phần, đóng được 9 kỳ, số tiền đã đóng cho bà T là 14.400.000 đồng (1.600.000 đồng x 9 x 1).

- Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 30/09/2022, bà tham gia 1 phần, đóng được 16 kỳ, số tiền đã đóng cho bà T là 64.000.000 đồng (4.000.000 đồng x 1 x 16).

- Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20/11/2023, bà tham gia 2 phần, đóng được 3 kỳ, số tiền bà đã đóng cho bà T là 24.000.000 đồng (4.000.000 đồng x 3 x 1).

- Dây hội 4.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/08/2023, bà tham gia 1 phần, đóng được 6 kỳ, số tiền đã đóng cho bà T là 19.200.000 đồng (3.200.000 đồng x 1 x 6).

Tổng cộng, số tiền hội bà đã đóng cho bà T là 193.600.000 đồng. Ngoài ra bà đã chầu hội cho bà T các dây hội như sau:

- Hội chầu 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20/04/2022, đã chầu 23 người 36.800.000 đồng (23 x 1.600.000 đồng).

- Hội chầu 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/9/2022, đã chầu 18 người 72.000.000 đồng (18 x 4.000.000 đồng).

- Hội chầu 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 30/9/2022, tham gia 02 phần, đã chầu 20 người 160.000.000 đồng (20 x 4.000.000 đồng = 80.000.000 đồng x 2 phần).

- Hội chầu 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/5/2023, tham gia 04 phần, đã chầu 16 người 256.000.000 đồng (16 x 4.000.000 đồng = 64.000.000 đồng x 4 phần).

- Hội chầu 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/6/2023, đã chầu 14 người 168.000.000 đồng (14 x 4.000.000 đồng = 56.000.000 đồng x 3 phần).

- Hội chầu 4.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/8/2023, đã chầu 22 người 211.200.000 đồng (22 x 3.200.000 đồng = 70.400.000 đồng x 3 phần).

- Hụi châu 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/10/2023, đã châu 19 người 228.000.000 đồng ( $19 \times 4.000.000 \text{ đồng} = 76.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ phần}$ ).

- Hụi châu 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/10/2023, đã châu 18 người 216.000.000 đồng ( $18 \times 4.000.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ phần}$ ).

- Hụi châu 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/11/2023, đã châu 18 người 144.000.000 đồng ( $18 \times 4.000.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ phần}$ ).

Tất cả các lần châu hụi nêu trên bà N đều viết tổng hợp các dây hụi, số tiền châu hụi và gửi cho bà T, bà T thống nhất số tiền và bà đưa cho bà T tổng số tiền hụi châu bà N đã đóng cho bà T là 1.492.000.000 đồng. Tất cả các lần đưa tiền bà N đưa trực tiếp cho bà T tại nhà của bà T, có một số lần đưa tiền tại nhà bà T có cả ông N1.

Đến ngày 20/2/2024, bà T tuyên bố bẽ hụi và nói là sẽ trả lại cho bà N tiền gốc bà đã đóng là 1.685.600.000 đồng, khi nào bán được đất (thời gian bán được thì chưa biết). Sau khi sự việc xảy ra bà N đã đến nhà tìm bà T nhiều lần nhưng bà T lẩn tránh. Sau đó bà T đã trả 80.000.000 đồng, còn nợ lại 1.605.600.000 đồng.

Do quá trình tham gia hụi viên trong thời kỳ bà T và ông N1 là vợ chồng, ông N1 cũng biết về việc bà T làm chủ hụi và các hụi viên, khi giao dịch hụi ông N1 cũng có mặt nên yêu cầu bà T cùng ông N1 phải liên đới hoàn trả cho bà N tổng số tiền là 1.605.600.000 đồng.

Trước đây bà N có nộp Đơn đề nghị xem xét hành vi của bà T và ông N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc tại Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an huyện B, bà T đã tự nguyện thỏa thuận trả lại tiền cho các hụi viên và Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B đã ban hành Thông báo số 1949/TB-ĐTTH ngày 23/9/2024 về việc không khởi tố vụ án hình sự nên bà N tiếp tục nộp Đơn khởi kiện tranh chấp tại Tòa án.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T có lời trình bày:* Về số tiền hụi bà N đã đóng cho bà là 193.600.000 đồng theo lời bà N trình bày, bà thống nhất như sau:

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/09/2022, tham gia 2 phần, đóng được 17 kỳ, bà N đã đóng 54.400.000 đồng ( $1.600.000 \text{ đồng} \times 17 \times 2$ ).

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 25/03/2023, tham gia 1 phần, đóng được 11 kỳ, số tiền bà N đã đóng 17.600.000 đồng ( $1.600.000 \text{ đồng} \times 11 \times 1$ ).

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/05/2023, tham gia 1 phần, đóng được 9 kỳ, số tiền bà N đã đóng 14.400.000 đồng ( $1.600.000 \text{ đồng} \times 9 \times 1$ ).

- Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 30/09/2022, bà N tham gia 1 phần, đóng được 16 kỳ, số tiền bà N đã đóng 64.000.000 đồng ( $4.000.000 \text{ đồng} \times 1 \times 16$ ).

- Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20/11/2023, bà N tham gia 2 phần, đóng được 3 kỳ, số tiền bà N đã đóng 24.000.000 đồng (4.000.000 đồng x 3 x 1).

- Dây hụi 4.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/08/2023, bà N tham gia 1 phần, đóng được 6 kỳ, số tiền bà N đã đóng 19.200.000 đồng (3.200.000 đồng x 1 x 6).

*Bà có ý kiến đối với phần tiền châu hụi 1.492.000.000 đồng như sau:* Bà và bà N là chỗ quen biết, trong quá trình đóng hụi, bà N nhiều lần yêu cầu để bà N đóng hụi châu vì số tiền lãi trong châu hụi cao, bà có từ chối vì không biết chơi nhưng bà N năn nỉ để cho bà N châu hụi. Thực tế, bà N có đóng hụi châu cho bà số tiền 1.492.000.000 đồng cho các dây hụi châu theo các giấy hụi mà bà N đã cung cấp cho Tòa án nhưng nguồn tiền là xuất phát từ các dây hụi châu đã mất trước đó mà bà N hưởng lãi cao sau đó không nhận về mà tiếp tục sử dụng để đóng vào các dây hụi châu khác.

Nay bà T chỉ đồng ý hoàn trả cho bà N số tiền hụi đã đóng là 193.600.000 đồng, không đồng ý hoàn trả số tiền châu hụi. Do hiện nay bà T và ông N1 đã ly hôn và việc tham gia hụi viên của bà N, ông N1 không biết nên bà T sẽ có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 193.600.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Hữu V trình bày:* Ông là chồng của bà N, hôn nhân của ông và bà N vẫn còn tồn tại. Ông đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, nguồn tiền để bà N châu hụi là tài sản chung của vợ chồng. Ông đồng ý giao cho bà N toàn quyền quyết định, không có ý kiến hay tranh chấp gì. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cam kết không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh). Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 244, 271, 273, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N đối với bị đơn bà T, ông N1 về việc tranh chấp hụi.

Buộc bà T, ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền hụi là 1.605.600.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm

khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T, ông N1 có nghĩa vụ liên đới chịu là 60.168.000 đồng.

Bà N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp 31.284.000 đồng, theo biên lai thu số 0007130 ngày 19/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, bị đơn bà T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N đối với số tiền hụi châu 1.492.000.000 đồng.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, bị đơn ông N1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu không chấp nhận liên đới.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà T và ông N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Bị đơn bà T có lời trình bày:* Không đồng ý trả cho bà N số tiền châu hụi 1.492.000.000 đồng vì đây là số tiền lãi trong châu hụi cao bà N không nhận về sau đó tiếp tục sử dụng để châu hụi.

*Bị đơn ông N1 có lời trình bày:* Ông có công việc ổn định, chi phí trong gia đình từ nguồn thu nhập của ông. Bà T tham gia chủ hụi ông không đồng ý và không biết việc các hụi viên tham gia hụi, góp hụi và châu hụi như thế nào. Các hụi viên giao dịch với bà T ngoài đường không đến nhà ông. Đến khi các hụi viên tranh chấp với bà T thì ông mới biết.

*Nguyên đơn bà N có lời trình bày:* Bà T làm chủ hụi từ năm 2013, bà tham gia hụi viên khá lâu và việc châu hụi là do bà T gợi ý, bà theo dõi tổng hợp số tiền châu hụi gửi cho bà T đồng ý. Ông N1 biết bà T làm chủ hụi, các dây hụi mở và giao dịch tại nhà bà T và khi đến góp hụi bà T nhận và có khi có ông N1 cùng nhận tiền nên bà N không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T và ông N1.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn bà T và ông N1 kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà T kháng cáo không đồng ý trả cho bà N số tiền 1.492.000.000 đồng vì đây là nguồn gốc số tiền lãi của châu hụi trước đó bà N không nhận về sau đó tiếp tục sử dụng để châu hụi. Ông N1 kháng cáo không đồng ý liên đới. Bà N không đồng ý kháng cáo của ông N1 và bà T.

Nhận thấy: Theo hồ sơ thể hiện bà T thừa nhận có nhận việc châu hụi với bà N số tiền còn nợ là 1.492.000.000 đồng, việc châu hụi giữa các bên xảy ra trong thời gian dài nên yêu cầu kháng cáo của bà T không có căn cứ chấp nhận. Đối với

kháng cáo của ông N1, giao dịch hui tồn tại trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, bà T làm chủ hui với thời gian dài. Đối với các hui viên tranh chấp ông N1 thừa nhận cam kết sẽ cùng bà T trả nợ cho các hui viên, theo báo cáo giải quyết nguồn tin tố giác tội phạm thể hiện ông N1 và bà T cam kết bán tài sản để trả tiền cho các hui viên nên đối với các hui viên khác ông N1 trình bày không biết, không đồng ý liên đới trả tiền nợ hui là không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T và ông N1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Tây Ninh).

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà T và ông N1 kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xin ông V xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà T đối với số tiền châu hui 1.492.000.000 đồng, thấy rằng: Bà N yêu cầu bà T và ông N1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền hui mà bà N đã châu hui cho bà T tổng cộng là 1.492.000.000 đồng. Bà T thừa nhận bà N có đóng hui châu cho bà T số tiền 1.492.000.000 đồng cho các dây hui châu mà bà N đã trình bày nhưng nguồn tiền là xuất phát từ các dây hui châu đã mượn trước đó mà bà N hưởng lãi cao sau đó không nhận về mà tiếp tục sử dụng để đóng vào các dây hui châu khác.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 10/12/2024, bà T trình bày: “Bà N đã châu hui và đóng hui cho tôi tổng số tiền là 1.685.600.000 đồng. Tôi đã trả 80.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 1.605.600.000 đồng”. Tại Biên bản hòa giải ngày 10/12/2024, bà T trình bày: “Tôi và bà N là chỗ quen biết. Trong quá trình đóng hui, bà N nhiều lần yêu cầu tôi để bà N đóng hui châu vì số tiền lãi trong hui châu cao. Thực tế, bà N có đóng hui châu cho tôi số tiền 1.492.000.000 đồng cho các dây hui châu bà N nêu trên nhưng nguồn tiền là xuất phát từ các dây hui châu đã mượn trước đó mà bà N hưởng lãi cao sau đó không nhận về mà tiếp tục sử dụng để đóng vào các dây hui châu khác. Nay tôi cũng thống nhất còn nợ bà N số tiền 1.685.600.000 đồng, tôi đã trả cho bà N số tiền 80.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.605.600.000 đồng”. Tại nội dung Báo cáo kết thúc giải quyết nguồn tin về tội phạm số 1947/BC-ĐTTH ngày 23/9/2024 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B thể hiện: “Đến thời điểm hiện tại, T đã hoàn trả số tiền cho các hui viên như sau: ... Trương Thị Hồng N đã hoàn trả 50.000.000 đồng, còn lại 1.635.600.000 đồng”. Tại phiên tòa, bà T thừa nhận bà N có châu hui cho bà T cho các dây hui mà bà N đã nộp cho Tòa án. Nên bà T trình bày do bà N có năn nỉ bà T làm hui để cho bà T châu hui nhưng bà T không

biết chơi và không chịu trách nhiệm trả cho bà N số tiền hụi mà bà N đã châu hụi là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, việc châu hụi diễn ra trong khoảng thời gian dài từ tháng 04/2022 đến tháng 11/2023 nên bà T trình bày không biết về châu hụi và không chịu trách nhiệm là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định bà N có châu hụi cho bà T tổng cộng số tiền là 1.492.000.000 đồng nên yêu cầu kháng cáo của bà T không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông N1 đối với yêu cầu không buộc liên đới: Xét thấy, bà T và ông N1 là vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 28/12/2013 đến ngày 07/3/2024 bà T và ông N1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 58/2024/QĐCNTTLH của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức. Các giao dịch hụi bắt đầu từ năm 2022 là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông N1 đang còn tồn tại. Mặt khác, trong một số vụ án tranh chấp hợp đồng góp hụi giữa các hụi viên khác với vợ chồng bà T và ông N1 đối với các dây hụi mở năm 2022 và 2023 thì ông N1, bà T cùng thống nhất trình bày *“Qua yêu cầu khởi kiện của bà Đ, thì vợ chồng tôi xác nhận có tham gia chơi hụi và bà Đ góp hụi cho chúng tôi số tiền còn nợ là 293.300.000 đồng”*. Tại nội dung Báo cáo kết thúc giải quyết nguồn tin về tội phạm số 1947/BC-ĐTTH ngày 23/9/2024 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B thể hiện: *“T và N1 đã thỏa thuận và đồng ý bán số tài sản trên để trả nợ cho các hụi viên mà T còn thiếu tiền”*. Mặt khác, bà T làm chủ hụi với số lượng hụi viên nhiều và trong thời gian dài nhưng ông N1 trình bày không biết bà T làm chủ hụi thực hiện các giao dịch hụi tại nhà là không có căn cứ. Do đó, căn cứ Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình cấp sơ thẩm buộc ông N1 có nghĩa vụ liên đới với bà T trả cho bà N số tiền hụi là 1.605.600.000 đồng là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích tại mục [3], [4] không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà T và ông N1. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có căn cứ được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T, ông N1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Trung N1.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh).

**2.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Trung N1 mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai thu số 0007705, ngày 26 tháng 4 năm 2025 và ông Trần Trung N1 đã nộp theo biên lai thu số 0007716, ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

**3.** Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 4 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Bích Tuyền**